

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /UBND-KT
V/v đề nghị cấp kinh phí để thực
hiện chính sách theo Quyết định
số 50/2014/QĐ-TTg ngày
04/9/2014 của Thủ tướng Chính
phủ trên địa bàn tỉnh Bình Định
năm 2019 và năm 2020

Bình Định, ngày tháng 4 năm 2020

Kính gửi:

- Bộ Tài chính;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT.

Căn cứ Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg ngày 04/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ giai đoạn 2015-2020;

Căn cứ Thông tư số 09/2015/TT-BNNPTNT ngày 03/3/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Hướng dẫn thực hiện điểm a, Khoản 1, Điều 6 Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg ngày 04/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ giai đoạn 2015-2020;

Căn cứ Thông tư số 205/2015/TT-BTC ngày 23/12/2015 của Bộ Tài chính Quy định về cơ chế tài chính thực hiện Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg ngày 04/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ giai đoạn 2015-2020;

UBND tỉnh Bình Định báo cáo kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ năm 2019 và nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2020 theo Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg ngày 04/9/2014 của Thủ tướng chính phủ, như sau:

I. Kết quả đã thực hiện năm 2019:

Năm 2019, tỉnh Bình Định đã thực chi thực hiện chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ giai đoạn 2015-2020 cho hộ chăn nuôi trong tỉnh với tổng kinh phí đã thực hiện hỗ trợ là: **11.190.692.000 đồng**; trong đó: Ngân sách địa phương đã hỗ trợ 50%: 5.595.346.000 đồng; Ngân sách Trung ương chưa hỗ trợ 50%: 5.595.346.000 đồng, cụ thể như sau:

1. Hỗ trợ phối giống nhân tạo Bò thịt: (tinh đông lạnh và Nitơ lỏng, dụng cụ phối giống), với kinh phí: **10.604.732.000 đồng**;

(Số liệu chi tiết tại phụ lục 01/QT-2019; 02/QT-2019 đính kèm)

2. Hỗ trợ mua bò đực giống để phối giống cho các hộ chăn nuôi ở huyện miền núi Vĩnh Thạnh và An Lão, với kinh phí: **475.960.000 đồng**;

(Số liệu chi tiết tại phụ lục 3a/QT-2019 đính kèm)

3. Hỗ trợ mua bình chứa Nitơ lỏng, với kinh phí là **110.000.000 đồng**.

(Số liệu chi tiết tại phụ lục 05/QT-2019 đính kèm)

Tổng kinh phí ngân sách Trung ương chưa hỗ trợ 50% cho tỉnh Bình Định năm 2019 là: **5.595.346.000 đồng**, đề nghị Bộ Tài chính cấp kinh phí còn thiếu nêu trên.

II. Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2020:

Năm 2020, tỉnh Bình Định tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ theo Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg ngày 04/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ với tổng kinh phí thực hiện năm 2020 là **13.648.825.000 đồng**; (Ngân sách địa phương hỗ trợ 50%: 6.824.412.500 đồng; Ngân sách Trung ương hỗ trợ 50%: 6.824.412.500), gồm các nội dung như sau:

1. Hỗ trợ phối giống nhân tạo Bò thịt: (tinh đông lạnh và Nitơ lỏng, dụng cụ phối giống) với kinh phí: **12.688.825.000 đồng**;

2. Hỗ trợ mua bò đực giống để phối giống cho các hộ chăn nuôi ở huyện miền núi: **900.000.000 đồng**;

3. Hỗ trợ mua bình chứa Nitơ lỏng với kinh phí là: **60.000.000 đồng**.

(Chi tiết có phụ lục 2 đính kèm).

III. Tổng kinh phí đề nghị ngân sách Trung ương hỗ trợ:

Tổng kinh phí đề nghị ngân sách Trung ương hỗ trợ để thực hiện chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ theo Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg năm 2019 và năm 2020 cho tỉnh Bình Định: **12.419.758.000 đồng**, (cấp kinh phí đã thực hiện chính sách năm 2019: 5.595.346.000 đồng, tạm ứng kinh phí thực hiện chính sách năm 2020: 6.824.412.000 đồng).

Để có kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ theo Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg nêu trên, UBND tỉnh Bình Định báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và PTNT cấp kinh phí cho tỉnh với số tiền: **12.419.758.000 đồng** (Mười hai tỷ, bốn trăm mười chín triệu, bảy trăm năm mươi tám ngàn đồng).

UBND tỉnh Bình Định rất mong nhận được sự quan tâm giải quyết của Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và PTNT./.

Nơi nhận :

- Như trên;
- Vụ Ngân sách NN - BTC;
- CT, PCT Trần Châu;
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- Sở Tài chính;
- PVP VX;
- Lưu: VT, K7, K10.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Châu

**TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐỂ
THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH NÂNG CAO HIỆU QUẢ CHĂN NUÔI NÔNG HỘ - NĂM 2019**

(Kèm theo Văn bản số: /UBND-KT ngày /4/2020 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số tiền NSDP đã hỗ trợ thực hiện Quyết định 50/2014/QĐ- TTg	Trong đó:					Ghi chú
			Hỗ trợ phối giống nhân tạo	Hỗ trợ mua lợn, trâu, bò đực giống và gà vịt giống	Hỗ trợ xây mới công trình xử lý chất thải chăn nuôi	Hỗ trợ đào tạo, tập huấn	Hỗ trợ mua bình chứa ni tơ lỏng	Quyết định hỗ trợ kinh phí (Số QĐ, ngày, tháng, năm)
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG SỐ	5.595,34600	5.302,36600	237,980	-	0,000	55,00	Quyết định số 4319/QĐ- UBND ngày 07/12/2018 của UBND tỉnh; Quyết định số 35/2017/QĐ- UBND ngày 14/7/2017 của UBND tỉnh
1	TP. Quy Nhơn	50,01350	45,01350	-	-	-	5,00	
2	Huyện Tuy Phước	476,87400	476,87400	-	-	-	-	
3	TX An Nhơn	920,22600	920,22600	-	-	-	-	
4	Huyện Phù Cát	691,52100	676,52100	-	-	-	15,00	
5	Huyện Phù Mỹ	1.178,63100	1.173,63100	-	-	-	5,00	
6	Huyện Hoài Nhơn	787,58000	777,58000	-	-	-	10,00	
7	Huyện Hoài Ân	429,94900	422,44900	-	-	-	7,50	
8	Huyện An Lão	213,47050	69,41050	139,060	-	-	5,00	
9	Huyện Vân Canh	132,55400	127,55400	-	-	-	5,00	
10	Huyện Vĩnh Thạnh	389,45600	290,53600	98,920	-	-	-	
11	Huyện Tây Sơn	325,07100	322,57100	-	-	-	2,50	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Phụ lục 2:

**DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN CHĂN NUÔI
BÒ THỊT CHẤT LƯỢNG CAO TRONG NÔNG HỘ TỈNH BÌNH ĐỊNH NĂM 2020**

(Kèm theo Văn bản số: /UBND-KT ngày /4/2020 của UBND tỉnh Bình Định)

ĐVT: 1.000 đồng

TT	Danh mục	Dự toán									
		ĐVT	Số lượng	Đơn giá (1.000 đồng)	Thành tiền	Ngân sách nhà nước hỗ trợ	Nguồn vốn				
							Ngân sách Trung ương hỗ trợ	Ngân sách địa phương (tỉnh, huyện, thị xã, thành phố) hỗ trợ	trong đó:		Vốn đối ứng của dân tỉnh viên
									Ngân sách tỉnh hỗ trợ	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố hỗ trợ	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Hỗ trợ phối giống nhân tạo Bò thịt: (tinh đông lạnh và Nitor lỏng, dụng cụ phối giống)				12.688.825,0	12.688.825,0	6.344.412,5	6.344.412,5	3.576.594,8	2.767.817,8	0,00
1	Nitor lỏng, dụng cụ phối giống và tinh bò sản xuất trong nước				2.743.970,0	2.743.970,0	1.371.985,0	1.371.985,0	795.479,5	576.505,5	0,00
1.1	Ni tơ lỏng	Lít	45.900	22,00	1.009.800,0	1.009.800,0	504.900,0	504.900,0	300.630,0	204.270,0	
1.2	Tinh bò Zebu; Droughtmaser	Liều	42.925	36,00	1.545.300,0	1.545.300,0	772.650,0	772.650,0	440.955,0	331.695,0	
1.3	Dụng cụ phối giống	Bộ	42.925	4,40	188.870,0	188.870,0	94.435,0	94.435,0	53.894,5	40.540,5	
2	Tinh bò đông lạnh giống Red Angus, Blanc Bleu Belge (BBB) nhập ngoại				9.944.855,0	9.944.855,0	4.972.427,5	4.972.427,5	2.781.115,3	2.191.312,3	0,00
2.1	Tinh bò Red Angus	Liều	30.325	85,00	2.577.625,0	2.577.625,0	1.288.812,5	1.288.812,5	726.218,8	562.593,8	
2.2	Dụng cụ phối giống tinh bò Red Angus	bộ	30.325	4,40	133.430,0	133.430,0	66.715,0	66.715,0	37.592,5	29.122,5	
2.3	Tinh bò BBB	Liều	63.500	100,00	6.350.000,0	6.350.000,0	3.175.000,0	3.175.000,0	1.761.500,0	1.413.500,0	
2.4	Dụng cụ phối giống tinh bò BBB	Bộ	63.500	4,40	279.400,0	279.400,0	139.700,0	139.700,0	77.506,0	62.194,0	
2.5	Tinh bò Kobe	Liều	1.000	600,00	600.000,0	600.000,0	300.000,0	300.000,0	177.000,0	123.000,0	
2.6	Dụng cụ phối giống tinh bò Kobe	Bộ	1.000	4,40	4.400,0	4.400,0	2.200,0	2.200,0	1.298,0	902,0	
II	Bình công tác (3-3,7 lít)	Cái	12	5.800	69.600,0	60.000,0	30.000,0	30.000,0	18.750,0	11.250,0	9.600,0
III	Hỗ trợ bò đực giống để phối giống	Con	45	20.000	900.000,0	900.000,0	450.000,0	450.000,0	450.000,0		
Tổng kinh phí					13.658.425,0	13.648.825,0	6.824.412,5	6.824.412,5	4.045.344,8	2.779.067,8	9.600,0

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN
HỖ TRỢ PHỐI GIỐNG NHÂN TẠO ĐỐI VỚI BÒ - NĂM 2019**

(Kèm theo Văn bản số: /UBND-KT ngày /4/2020 của UBND tỉnh Bình Định)

STT	Xã	Số hộ chăn nuôi nhận hỗ trợ	Số con bò phối giống/ năm	Số lượng liều tinh hổ trợ/năm	Vật tư phối giống (tr.đồng)	Nguồn KP thực hiện (tr.đồng)				
						Tổng	NSTW hỗ trợ	NSDP đảm bảo	Trong đó:	
									Ngân sách tỉnh hỗ trợ	Ngân sách tỉnh huyện, thị xã, thành phố hỗ trợ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng	54.194	93.274	119.805	1.237,432000	10.604,732000	5.302,366000	5.302,366000	3.021,430500	2.280,935500
I	TP. Quy Nhơn (5 Phường, xã)	609	1.013	1.280	13,477000	90,027000	45,013500	45,013500	0,000000	45,013500
1	Phường Bùi Thị Xuân	219	319	360	3,791960	31,938960	15,969480	15,969480	0,000000	15,969480
2	Phường Nhơn Bình	83	147	187	1,956020	8,688020	4,344010	4,344010	0,000000	4,344010
3	Phường Nhơn Phú	164	298	387	4,079500	33,294500	16,647250	16,647250	0,000000	16,647250
4	Phường Trần Quang Diệu	29	75	97	1,022100	4,514100	2,257050	2,257050	0,000000	2,257050
5	Xã Phước Mỹ	114	174	249	2,627420	11,591420	5,795710	5,795710	0,000000	5,795710
II	Huyện Tuy Phước (13 xã, thị trấn)	5.251	8.328	10.145	106,798000	953,748000	476,874000	476,874000	238,437000	238,437000
1	Phước Thành	264	417	462	4,832520	21,464520	10,732260	10,732260	5,366130	5,366130
2	Phước An	1.044	1.526	1.842	19,412720	172,090720	86,045360	86,045360	43,022680	43,022680
3	Phước Lộc	84	191	235	2,471600	19,046600	9,523300	9,523300	4,761650	4,761650
4	Phước Nghĩa	256	427	594	6,254440	52,476440	26,238220	26,238220	13,119110	13,119110
5	Phước Hiệp	970	1.422	1.749	18,425540	176,494540	88,247270	88,247270	44,123635	44,123635
6	Phước Thuận	89	152	210	2,196600	9,756600	4,878300	4,878300	2,439150	2,439150
7	Phước Sơn	873	1.630	2.086	21,968260	191,847260	95,923630	95,923630	47,961815	47,961815
8	Phước Hòa	615	1.196	1.444	15,216040	173,910040	86,955020	86,955020	43,477510	43,477510
9	Phước Thắng	95	116	128	1,338880	5,946880	2,973440	2,973440	1,486720	1,486720
10	Phước Hưng	529	529	616	6,482260	63,249260	31,624630	31,624630	15,812315	15,812315
11	Phước Quang	280	512	541	5,693960	46,493960	23,246980	23,246980	11,623490	11,623490
12	TT. Diêu Trì	130	179	199	2,095440	18,020440	9,010220	9,010220	4,505110	4,505110
13	TT. Tuy Phước	22	31	39	0,409740	2,950740	1,475370	1,475370	0,737685	0,737685
III	TX. An Nhơn (14 phường, xã)	9.139	14.556	20.530	216,152000	1.840,452000	920,226000	920,226000	460,113000	460,113000
1	Nhơn An	317	470	724	6,444300	64,632300	32,316150	32,316150	16,158075	16,158075
2	Nhơn Hạnh	214	387	595	6,146700	27,566700	13,783350	13,783350	6,891675	6,891675
3	Nhơn Hậu	1.404	2.046	3.230	35,431100	284,905100	142,452550	142,452550	71,226275	71,226275
4	Nhơn Khánh	923	1.834	2.575	25,374800	220,882800	110,441400	110,441400	55,220700	55,220700
5	Nhơn Lộc	931	1.502	2.073	21,905400	211,044400	105,522200	105,522200	52,761100	52,761100
6	Nhơn Mỹ	1.217	1.612	2.067	22,669500	210,109500	105,054750	105,054750	52,527375	52,527375
7	Nhơn Phong	198	532	840	9,237500	87,812500	43,906250	43,906250	21,953125	21,953125
8	Nhơn Phúc	640	930	1.207	13,245300	109,532300	54,766150	54,766150	27,383075	27,383075
9	Nhơn Tân	970	1.442	2.018	21,456000	158,321000	79,160500	79,160500	39,580250	39,580250
10	Nhơn Thọ	593	981	1.351	14,834000	136,999000	68,499500	68,499500	34,249750	34,249750
11	Nhơn Hòa	990	1.773	2.527	27,721100	224,930100	112,465050	112,465050	56,232525	56,232525
12	Nhơn Hưng	332	519	724	5,744700	64,232700	32,116350	32,116350	16,058175	16,058175
13	Nhơn Thành	284	336	336	3,662400	15,758400	7,879200	7,879200	3,939600	3,939600
14	Bình Định	126	192	263	2,279200	23,725200	11,862600	11,862600	5,931300	5,931300
IV	Huyện Phù Cát (15 xã)	6.996	12.337	15.030	159,992000	1.353,042000	676,521000	676,521000	338,260500	338,260500
1	Cát Chánh	21	43	50	0,525000	5,105000	2,552500	2,552500	1,276250	1,276250
2	Cát Hanh	2.034	3.405	3.894	40,996000	356,537000	178,268500	178,268500	89,134250	89,134250
3	Cát Hiệp	344	698	893	10,157100	85,248100	42,624050	42,624050	21,312025	21,312025
4	Cát Khánh	269	193	229	2,406500	18,852500	9,426250	9,426250	4,713125	4,713125
5	Cát Lâm	218	891	1.012	10,683100	97,270100	48,635050	48,635050	24,317525	24,317525
6	Cát Minh	754	673	711	7,491700	68,858700	34,429350	34,429350	17,214675	17,214675
7	Cát Nhơn	105	295	357	3,760800	33,885800	16,942900	16,942900	8,471450	8,471450
8	Cát Sơn	100	349	402	4,254800	18,726800	9,363400	9,363400	4,681700	4,681700
9	Cát Tân	335	648	814	8,597600	71,975600	35,987800	35,987800	17,993900	17,993900
10	Cát Tài	1.171	1.952	2.312	24,406800	215,228800	107,614400	107,614400	53,807200	53,807200
11	Cát Tường	704	1.116	1.669	17,599400	141,734400	70,867200	70,867200	35,433600	35,433600
12	Cát Thành	211	141	156	1,652100	14,850100	7,425050	7,425050	3,712525	3,712525

STT	Xã	Số hộ chăn nuôi nhận hỗ trợ	Số con bò phối giống/ năm	Số lượng liều tinh hổ trợ/năm	Vật tư phối giống (tr.đồng)	Nguồn KP thực hiện (tr.đồng)				
						Tổng	NSTW hỗ trợ	NSDP đảm bảo	Trong đó:	
									Ngân sách tỉnh hỗ trợ	Ngân sách tỉnh huyện, thị xã, thành phố hỗ trợ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
13	Cát Tiến	43	83	98	1,018200	6,338200	3,169100	3,169100	1,584550	1,584550
14	Cát Trinh	483	1.351	1.782	18,758400	160,127400	80,063700	80,063700	40,031850	40,031850
15	Ngô Mây	204	499	651	7,684500	58,303500	29,151750	29,151750	14,575875	14,575875
V	Huyện Phù Mỹ (19 xã)	10.855	20.135	26.130	232,412000	2.347,262000	1.173,631000	1.173,631000	586,815500	586,815500
1	Mỹ An	89	94	100	0,881000	4,481000	2,240500	2,240500	1,120250	1,120250
2	Mỹ Thành	76	92	108	0,951480	4,839480	2,419740	2,419740	1,209870	1,209870
3	Mỹ Thọ	99	114	128	1,127680	5,735680	2,867840	2,867840	1,433920	1,433920
4	Mỹ Lộc	1.051	2.336	3.156	28,034260	302,156260	151,078130	151,078130	75,539065	75,539065
5	Mỹ Cát	147	177	201	1,772510	9,841510	4,920755	4,920755	2,460378	2,460378
6	Mỹ Tài	1.172	1.991	2.617	23,253470	251,968470	125,984235	125,984235	62,992118	62,992118
7	Mỹ Chánh Tây	210	258	308	2,714280	14,194280	7,097140	7,097140	3,548570	3,548570
8	Mỹ Châu	1.440	2.915	3.864	34,345740	360,100740	180,050370	180,050370	90,025185	90,025185
9	Mỹ Hiệp	1.347	2.340	2.827	25,119470	257,055470	128,527735	128,527735	64,263868	64,263868
10	Mỹ Chánh	491	1.209	1.732	15,423220	176,942220	88,471110	88,471110	44,235555	44,235555
11	Mỹ Quang	426	643	816	7,220260	52,908260	26,454130	26,454130	13,227065	13,227065
12	TT. Bình Dương	89	98	108	0,953280	5,723280	2,861640	2,861640	1,430820	1,430820
13	Mỹ Lợi	372	699	780	6,926800	69,216800	34,608400	34,608400	17,304200	17,304200
14	TT. Phù Mỹ	671	1.230	1.596	14,214860	146,216860	73,108430	73,108430	36,554215	36,554215
15	Mỹ Đức	291	399	552	4,918320	24,790320	12,395160	12,395160	6,197580	6,197580
16	Mỹ Cát	251	278	351	3,127410	29,008410	14,504205	14,504205	7,252103	7,252103
17	Mỹ Hòa	932	1.519	2.090	18,621900	189,423900	94,711950	94,711950	47,355975	47,355975
18	Mỹ Phong	681	1.450	1.841	16,403310	167,424310	83,712155	83,712155	41,856078	41,856078
19	Mỹ Trinh	1.020	2.293	2.955	26,402750	275,234750	137,617375	137,617375	68,808688	68,808688
VI	Huyện Hoài Nhơn (13 xã)	11.499	14.728	17.850	187,910000	1.555,160000	777,580000	777,580000	388,790000	388,790000
1	Hoài Sơn	1.380	1.596	1.930	20,293600	151,770600	75,885300	75,885300	37,942650	37,942650
2	Hoài Châu Bắc	883	1.074	1.439	15,155840	138,085840	69,042920	69,042920	34,521460	34,521460
3	Hoài Châu	992	992	1.286	13,525360	103,733360	51,866680	51,866680	25,933340	25,933340
4	Hoài Phú	1.502	1.628	1.996	20,990560	156,322560	78,161280	78,161280	39,080640	39,080640
5	Hoài Hào	1.047	1.662	1.846	19,450860	168,549860	84,274930	84,274930	42,137465	42,137465
6	Hoài Thanh Tây	560	674	788	8,242480	36,610480	18,305240	18,305240	9,152620	9,152620
7	Hoài Thanh	303	522	543	5,679780	25,227780	12,613890	12,613890	6,306945	6,306945
8	Hoài Hương	661	1.101	1.304	13,765540	133,732540	66,866270	66,866270	33,433135	33,433135
9	Hoài Xuân	761	865	1.075	11,380700	112,488700	56,244350	56,244350	28,122175	28,122175
10	Hoài Tân	788	788	922	9,726520	91,079520	45,539760	45,539760	22,769880	22,769880
11	Hoài Mỹ	997	1.597	1.913	20,111580	163,513580	81,756790	81,756790	40,878395	40,878395
12	Hoài Đức	1.443	1.985	2.564	27,033940	257,067940	128,533970	128,533970	64,266985	64,266985
13	Tam Quan Nam	182	244	244	2,553240	16,977240	8,488620	8,488620	4,244310	4,244310
VII	Huyện Hoài Ân (12 xã)	3.102	7.257	9.220	108,098000	844,898000	422,449000	422,449000	295,714300	126,734700
1	Xã Ân Thạnh	466	759	975	10,370200	141,057200	70,528600	70,528600	49,370020	21,158580
2	TT Tăng Bạt Hổ	63	116	146	1,734180	15,722180	7,861090	7,861090	5,502763	2,358327
3	Xã Ân Phong	382	1.053	1.333	15,775740	131,923740	65,961870	65,961870	46,173309	19,788561
4	Xã Ân Đức	418	764	982	11,693060	94,119060	47,059530	47,059530	32,941671	14,117859
5	Xã Ân Tín	150	287	362	4,264360	17,296360	8,648180	8,648180	6,053726	2,594454
6	Xã Ân Mỹ	282	1.262	1.599	18,953720	145,777720	72,888860	72,888860	51,022202	21,866658
7	Xã Ân Hào Đông	179	390	502	5,943560	24,015560	12,007780	12,007780	8,405446	3,602334
8	Xã Ân Hào Tây	96	291	362	4,289360	17,321360	8,660680	8,660680	6,062476	2,598204
9	Xã Ân Hữu	218	436	552	6,543960	50,766960	25,383480	25,383480	17,768436	7,615044
10	Xã Ân Nghĩa	318	986	1.250	14,818900	115,354900	57,677450	57,677450	40,374215	17,303235
11	Xã Ân Tường Tây	370	647	819	9,709320	75,373320	37,686660	37,686660	26,380662	11,305998
12	Xã Ân Tường Đông	160	266	338	4,001640	16,169640	8,084820	8,084820	5,659374	2,425446
VIII	Huyện An Lão (4 xã)	419	1.367	1.665	29,921000	138,821000	69,410500	69,410500	69,410500	0,000000
01	An Hòa	244	867	491	16,582200	47,890200	23,945100	23,945100	23,945100	0,000000
02	An Tân	110	327	580	7,887200	39,839200	19,919600	19,919600	19,919600	0,000000
03	TT. An Lão	58	163	419	4,549600	33,329600	16,664800	16,664800	16,664800	0,000000
04	An Quang	7	10	175	0,902000	17,762000	8,881000	8,881000	8,881000	0,000000
IX	Huyện Vân Canh (6 xã)	977	2.766	3.570	37,508000	255,108000	127,554000	127,554000	127,554000	0,000000
1	Canh Vinh	601	1.986	2.580	27,100500	184,543500	92,271750	92,271750	92,271750	0,000000
2	Canh Hiến	150	446	576	6,062860	47,859860	23,929930	23,929930	23,929930	0,000000
3	Canh Hiệp	61	102	122	1,276120	5,668120	2,834060	2,834060	2,834060	0,000000
4	TT Vân Canh	123	183	223	2,345560	13,189560	6,594780	6,594780	6,594780	0,000000

STT	Xã	Số hộ chăn nuôi nhận hỗ trợ	Số con bò phối giống/ năm	Số lượng liều tinh hổ trợ/năm	Vật tư phối giống (tr.đồng)	Nguồn KP thực hiện (tr.đồng)				
						Tổng	NSTW hỗ trợ	NSDP đảm bảo	Trong đó:	
									Ngân sách tỉnh hỗ trợ	Ngân sách tỉnh huyện, thị xã, thành phố hỗ trợ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
5	Canh Thuận	7	10	17	0,178220	1,046220	0,523110	0,523110	0,523110	0,000000
6	Canh Hòa	35	39	52	0,544740	2,800740	1,400370	1,400370	1,400370	0,000000
X	Huyện Vĩnh Thạnh (7 xã)	1.653	4.902	7.005	67,472000	581,072000	290,536000	290,536000	290,536000	0,000000
1	Vĩnh Quang	451	1.143	1.582	15,251560	142,968560	71,484280	71,484280	71,484280	0,000000
2	T.T Vĩnh Thạnh	256	803	1.100	10,616600	106,855600	53,427800	53,427800	53,427800	0,000000
3	Vĩnh Thịnh	261	607	858	8,273540	71,332540	35,666270	35,666270	35,666270	0,000000
4	Vĩnh Hiệp	146	311	424	4,088020	34,031020	17,015510	17,015510	17,015510	0,000000
5	Vĩnh Hòa	326	1.589	2.392	23,024860	196,302860	98,151430	98,151430	98,151430	0,000000
6	Vĩnh Hào	75	121	172	1,647760	7,839760	3,919880	3,919880	3,919880	0,000000
7	Vĩnh Thuận	138	328	477	4,569660	21,741660	10,870830	10,870830	10,870830	0,000000
XI	Huyện Tây Sơn (12 xã)	3.694	5.885	7.380	77,692000	645,142000	322,571000	322,571000	225,799700	96,771300
1	TT Phú Phong	481	1.087	1.553	16,393220	128,208220	64,104110	64,104110	44,872877	19,231233
2	Tây Xuân	139	168	185	1,894400	8,554400	4,277200	4,277200	2,994040	1,283160
3	Bình Hòa	395	513	609	6,433380	54,568380	27,284190	27,284190	19,098933	8,185257
4	Tây Vinh	72	99	113	1,194920	9,487920	4,743960	4,743960	3,320772	1,423188
5	Tây An	164	200	233	2,463760	23,824760	11,912380	11,912380	8,338666	3,573714
6	Tây Bình	381	483	575	6,077440	60,578440	30,289220	30,289220	21,202454	9,086766
7	Bình Nghi	257	551	721	7,574920	62,899920	31,449960	31,449960	22,014972	9,434988
8	Bình Thành	519	1.077	1.313	13,863900	162,630900	81,315450	81,315450	56,920815	24,394635
9	Bình Thuận	140	271	309	3,232140	14,356140	7,178070	7,178070	5,024649	2,153421
10	Bình Tân	214	271	309	3,232140	14,356140	7,178070	7,178070	5,024649	2,153421
11	Bình Tường	765	914	1.190	12,504500	93,129500	46,564750	46,564750	32,595325	13,969425
12	Tây Giang	167	251	270	2,827280	12,547280	6,273640	6,273640	4,391548	1,882092

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN KINH PHÍ MUA BÒ ĐỰC GIỐNG - NĂM 2019
CHO HAI HUYỆN MIỀN NÚI : VĨNH THẠNH VÀ AN LÃO**

(Kèm theo Văn bản số: _____ /UBND-KT ngày ____/4/2020 của UBND tỉnh Bình Định)

ĐVT: triệu đồng

STT	Hộ gia đình	Số hộ chăn nuôi được hỗ trợ	Số lượng bò đực giống hỗ trợ	Kinh phí đã mua bò đực giống theo hóa đơn	Kinh phí hỗ trợ theo quy định	Nguồn kinh phí thực hiện			
						Tổng số	Nguồn NSNN		Nguồn tài chính hợp pháp khác
							NSTW hỗ trợ	NSDP đảm bảo (NS tính)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số		24	24	970,970	475,960	970,970	237,980	237,980	495,010
1	Huyện Vĩnh Thạnh	10	10	402,710	197,840	402,710	98,920	98,920	204,870
1	Xã Vĩnh Kim	1	1	40,480	20,000	40,480	10,000	10,000	20,480
2	Xã Vĩnh Quang	1	1	42,130	20,000	42,130	10,000	10,000	22,130
3	Xã Vĩnh Thuận	1	1	40,040	20,000	40,040	10,000	10,000	20,040
4	Xã Vĩnh Hào	2	2	84,040	40,000	84,040	20,000	20,000	44,040
5	Xã Vĩnh Thịnh	2	2	80,300	40,000	80,300	20,000	20,000	40,300
6	Xã Vĩnh Hòa	1	1	40,040	20,000	40,040	10,000	10,000	20,040
7	Xã Vĩnh Sơn	1	1	38,060	19,030	38,060	9,515	9,515	19,030
8	Xã Vĩnh Hiệp	1	1	37,620	18,810	37,620	9,405	9,405	18,810
2	Huyện An Lão	14	14	568,260	278,120	568,260	139,060	139,060	290,140
1	Xã An Hòa	7	7	286,220	139,270	286,220	69,635	69,635	146,950
2	Xã An Tân	4	4	160,600	79,050	160,600	39,525	39,525	81,550
3	Thị trấn An Lão	3	3	121,440	59,800	121,440	29,900	29,900	61,640

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ
KHUYẾN KHÍCH PHÁT TRIỂN PHỐI GIỐNG NHÂN TẠO GIA SÚC - NĂM 2019**
(Kèm theo Văn bản số: /UBND-KT ngày /4/2020 của UBND tỉnh Bình Định)

STT	Chỉ tiêu	1. Hỗ trợ đào tạo, tập huấn		2. Hỗ trợ mua bình chứa Nitor lỏng				Nguồn kinh phí thực hiện (tr.đồng)					
		Số đối tượng đào tạo, tập huấn	Kinh phí hỗ trợ theo quy định (trđ)	Số đối tượng được hỗ trợ	Số lượng bình chứa Nitor lỏng được hỗ trợ	Kinh phí đã mua bình chứa Nitor lỏng (theo hóa đơn (tr.đồng))	Kinh phí hỗ trợ theo quy định (tr.đồng)	Tổng số	Nguồn NSNN				Nguồn tài chính hợp pháp khác
									Ngân sách Trung ương hỗ trợ	Ngân sách địa phương đảm bảo	Trong đó:		
											Ngân sách tỉnh hỗ trợ	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố hỗ trợ	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=2+6	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ				22	123,20	110,00	110,00	55,00	55,00	32,00	23,00	13,20
1	TP. Quy Nhơn				2	11,20	10,00	10,00	5,00	5,00	0,00	5,00	1,20
1.1	Phường Nhơn Phú			Trần Văn Tiết	1	5,60	5,00	5,00	2,50	2,50	0,00	2,50	0,60
1.2	Phường Bùi Thị Xuân			Nguyễn Văn Đạt	1	5,60	5,00	5,00	2,50	2,50	0,00	2,50	0,60
2	HUYỆN PHÙ MỸ				2	11,20	10,00	10,00	5,00	5,00	2,50	2,50	1,20
2.1	Xã Mỹ Chánh Tây			Trần Thanh Sang	1	5,60	5,00	5,00	2,50	2,50	1,25	1,25	0,60
2.2	Xã Mỹ Thọ			Nguyễn Văn Diệt	1	5,60	5,00	5,00	2,50	2,50	1,25	1,25	0,60
3	HUYỆN PHÙ CÁT				6	33,60	30,00	30,00	15,00	15,00	7,50	7,50	3,60
3.1	Xã Cát Tài			Nguyễn Lành	1	5,60	5,00	5,00	2,50	2,50	1,25	1,25	0,60
3.2	Xã Cát Lâm			Nguyễn Trọng Nghĩa	1	5,60	5,00	5,00	2,50	2,50	1,25	1,25	0,60
3.3	Xã Cát Trinh			Nguyễn Văn Mười	1	5,60	5,00	5,00	2,50	2,50	1,25	1,25	0,60
3.4	Xã Cát Tường			Hà Thế Hưng	1	5,60	5,00	5,00	2,50	2,50	1,25	1,25	0,60
3.5	Xã Cát Hanh			Trần Tấn Phương	1	5,60	5,00	5,00	2,50	2,50	1,25	1,25	0,60
3.6	Xã Cát Tài			Phạm Minh Hùng	1	5,60	5,00	5,00	2,50	2,50	1,25	1,25	0,60
4	HUYỆN HOÀI NHƠN				4	22,40	20,00	20,00	10,00	10,00	5,00	5,00	2,40
4.1	Xã Hoài Châu Bắc			Nguyễn Tào	1	5,60	5,00	5,00	2,50	2,50	1,25	1,25	0,60
4.2	Xã Hoài Châu			Nguyễn Văn Vươn	1	5,60	5,00	5,00	2,50	2,50	1,25	1,25	0,60
4.3	Xã Tam Quan Nam			Nguyễn Thanh Toàn	1	5,60	5,00	5,00	2,50	2,50	1,25	1,25	0,60
4.4	Xã Hoài Thanh Tây			Phạm Văn Khương	1	5,60	5,00	5,00	2,50	2,50	1,25	1,25	0,60
5	HUYỆN TÂY SƠN				1	5,60	5,00	5,00	2,50	2,50	1,75	0,75	0,60
5.1	Xã Bình Nghi			Lê Hùng Anh	1	5,60	5,00	5,00	2,50	2,50	1,75	0,75	0,60
6	HUYỆN HOÀI AN				3	16,80	15,00	15,00	7,50	7,50	5,25	2,25	1,80
6.1	Xã Ân Nghĩa			Lê Thành Long	1	5,60	5,00	5,00	2,50	2,50	1,75	0,75	0,60
6.2	Xã Ân Tường Tây			Ung Hà Tịnh	1	5,60	5,00	5,00	2,50	2,50	1,75	0,75	0,60
6.3	Xã Ân Hữu			Quách Hồng Đăng	1	5,60	5,00	5,00	2,50	2,50	1,75	0,75	0,60
7	HUYỆN AN LÃO				2	11,20	10,00	10,00	5,00	5,00	5,00	0,00	1,20
7.1	Xã An Hòa			Nguyễn Đợi	1	5,60	5,00	5,00	2,50	2,50	2,50	0,00	0,60
7.2	Xã An Hòa			Lê Văn Quảng	1	5,60	5,00	5,00	2,50	2,50	2,50	0,00	0,60
8	HUYỆN VÂN CANH				2	11,20	10,00	10,00	5,00	5,00	5,00	0,00	1,20
8.1	Xã Canh Vinh			Nguyễn Văn Tiến	1	5,60	5,00	5,00	2,50	2,50	2,50	0,00	0,60
8.2	Xã Canh Hiến			Nguyễn Thống Nhất	1	5,60	5,00	5,00	2,50	2,50	2,50	0,00	0,60